

# CÁC YẾU TỐ TRIẾT LÝ CHÍNH TRỊ CỦA ĐỨC PHẬT TRONG KINH ĐIỂN PALI VÀ SỰ LIÊN QUAN CỦA NÓ ĐỐI VỚI CÁC VẤN ĐỀ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ CÁC QUAN HỆ CHÍNH TRỊ BỀN VỮNG

---

TS. Robert Szuksztul<sup>(1)</sup>

---

## TÓM TẮT

Bài thuyết trình sẽ được dành riêng để chỉ ra rằng giáo lý Đức Phật có trong Kinh điển Pali mang đến một số quan sát quan trọng về những cách thức tham gia đúng đắn của chính phủ và chính trị. Những yếu tố đó có thể được chia thành hai nhóm:

1. Giảng dạy rõ ràng về các quan hệ chính trị xã hội và lãnh đạo đúng đắn. Trong nhóm này, chúng ta sẽ tìm thấy một thông điệp rất rõ ràng ủng hộ các giá trị và trật tự dựa trên quy tắc mà trong đó người quản lý sẽ dẫn ra những ví dụ về việc duy trì các tiêu chuẩn cao (charisma) chứ không phải bằng vũ lực. Chiến tranh và sử dụng sức mạnh áp lực, nói chung được dẫn ra để thể hiện không chỉ là sai trái về mặt đạo đức, mà cuối cùng còn là vô ích, dẫn đến sự sụp đổ của những người dùng đến chiến tranh.

2. Giáo lý tiềm ẩn là những giả thuyết phổ quát của Phật giáo hàm chứa các vấn đề chính trị. Người ta phải bắt đầu với khái niệm về “chúng sinh hữu tình” mà nó thoát khỏi những cạm bẫy của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi để tìm kiếm cái cao xa hơn ở quốc gia nào đó

---

1. Senior Lecture, Centre for Comparative Studies of Civilisations, Jagiellonian University, Krakow, Poland. Người dịch: Lê Thị Kiều Vân & Phan Trung Hưng

mà vốn được coi là vượt trội hơn so với bất kỳ quốc gia nào khác, và mở rộng phạm vi quan tâm của con người vượt ra ngoài thế giới của con người vào thế giới của thiên nhiên. Từ quan điểm này, Phật giáo bác bỏ tất cả các yếu sách liên quan đến sự vượt trội và tất cả sự phân tầng xã hội dựa trên nơi sinh ra, quốc gia, hay nói chung là sức mạnh. Sự phân tầng duy nhất mà Phật giáo duy trì dựa trên những thành tựu cá nhân tích cực - dựa trên các đức hạnh. Tất cả những điều này đều hướng đến sự hoàn hảo trong quan hệ quốc tế nơi các quốc gia hùng mạnh và các quốc gia tương đối yếu có liên quan bình đẳng bằng cách tuân thủ một bộ quy tắc chung đã được thống nhất (cấp độ sân chơi). Các giáo lý khác có tính chất chung (ví dụ như tầm quan trọng của tính minh bạch và sự thật trong bất kỳ mối quan hệ nào ở bất kỳ cấp độ nào) sẽ được thảo luận đầy đủ trong tài liệu.

Cần nhấn mạnh rằng, có xu hướng rời xa việc là một giấc mơ không thể thực hiện được của một người theo chủ nghĩa duy tâm thì các yếu tố của giáo lý đã nêu trên đang được thực hiện trong các tổ chức khác nhau trong thế giới đương đại (như Cộng đồng Châu Âu hoặc Liên Hiệp Quốc). Đồng thời chúng ta thấy những phát triển rất gần đây trong chính trị quốc tế đi ngược lại với quan điểm đó. Không chắc ai trong số họ (nếu có) sẽ giành chiến thắng về lâu dài, nhưng quan điểm của Phật giáo chắc chắn là đề xuất mang lại tương lai ổn định hơn và có thể dự đoán được, nơi mà các quốc gia cùng nhau thảo luận về mục tiêu của họ dựa trên các bộ quy tắc được đặt ra với các quốc gia khác được nhìn nhận trên nguyên tắc là đối tác bình đẳng và không phải là kẻ thù của nhau.

## 1. GIỚI THIỆU

Trong Kinh tạng Pali, ta có thể tìm thấy dấu hiệu rõ ràng những quan điểm của Đức Phật liên quan đến các vấn đề của thế gian mà theo quan điểm hiện đại ngày nay có thể được mô tả như chính trị, chính quyền dân sự, quan hệ quốc tế và xung đột. Rõ ràng những vấn đề này không phải tâm điểm của những lời Đức Phật dạy, nhưng không làm chúng bị lạc lõng vì những lời dạy liên quan đến chính trị được tích hợp sâu sắc với các bình diện nền tảng của giáo pháp. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi các quy tắc cho sự tăng trưởng được Đức Phật thuyết pháp cho liên minh xứ Vajji rất giống nhau (một số điểm giống hệt nhau) cho Tăng đoàn.

Bài viết sẽ được chia thành ba phần:

- i. Những lời dạy bộc lộ rõ ràng về các mối quan hệ chính trị xã hội và sự lãnh đạo đúng đắn trong Kinh tạng Pali.
- ii. Giáo lý ngầm ẩn liên quan đến các giả định phổ quát của Phật giáo với các vấn đề chính trị.
- iii. Một số nhận xét súc tích về giá trị của quan điểm của Đức Phật đối với hiện tại.

## 2. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI TRONG KINH TẠNG PALI

Dưới thời Đức Phật tại thế có hai hình thức cạnh tranh chính của các tổ chức nhà nước trên vùng đồng bằng sông Hằng. Thứ nhất là vương quốc mà đặc trưng của nó là thể chế của một quốc vương tận hiến theo luật cha truyền con nối. Các vương quốc hùng mạnh quan trọng nhất được đề cập trong cuốn kinh đó là Ma Kiệt Đà cai trị bởi Bimbisara và sau đó bởi con trai ông Ajātasattu, với thủ đô ở Thành Vương Xá và sau đó Pāṭaliputta, Kosala, cai trị bởi Pasenadi và con trai ông Lưu Ly vốn ở Savatthi, Vamsa cai trị bởi Udena với thủ đô ở Kosambi, và Avanti với thủ đô ở Ujjenī, cai trị bởi vua Pajjota.

Hình thức thứ hai của chính phủ - *gana-sangha* - không dễ dàng để dịch ra. Nó thường được mô tả là một nước cộng hòa có nền chính trị đầu sỏ hoặc thủ lĩnh (Thapar 2003, p. 147 ff.). Nó chứa một số yếu tố mang tính tham dự, chẳng hạn như các cuộc hội họp, thảo luận và biểu quyết, nhưng những người được dành riêng cho các đại diện của gia tộc cầm quyền, hay gia tộc - trong trường hợp của một chức thủ lĩnh Liên bang. Số nhỏ hơn là những người xử lý công việc hành chính hàng ngày. Các quốc vương cũng được dùng trong *gana-sangha* nhưng ý nghĩa của nó là khác nhau từ việc sử dụng trong vương quốc. Nó có thể được áp dụng cho bất kỳ thành viên gia tộc với quyền lực để thảo luận hoặc biểu quyết về vấn đề nhà nước, nhưng đặc biệt hơn là nó được mô tả như sự lựa chọn một vài *gaṇarājās*, người quyết định về những vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại, chiến tranh và các vấn đề hành chính (Barua 2003, p. 297). Một *gana-sangha* có thể bao gồm một gia tộc duy nhất (Sākyas, Mallas, Koliyas) hoặc một nhóm liên minh của gia tộc. Các ví dụ tiêu biểu sau này là liên minh Vajji, bao gồm tám hoặc chín tộc (Barua 2003, p. 294 ff., Thapar 2003, p. 138). Những thực thể chính trị, cho dù là tổ chức chính trị cũng liên tục cạnh tranh cho quyền lực. Đôi khi cuộc thi này diễn ra

dưới hình thức một cuộc xung đột quân sự.

Chính Đức Phật được sinh ra trong thể chế *gana-sangha* của Thích Ca, và rõ ràng đã thấu hiểu hình thức này của chính phủ. Ông nhìn nhận nó như là một chính thể bền vững hơn, nhưng đồng thời ông đã chắc chắn nhận thức mong manh của nó như những câu chuyện sau đây về cuộc xung đột sắp tới giữa người Vajjis và vương quốc Ma Kiệt Đà. Câu chuyện là một phần của câu chuyện của Kinh Đại Bát Niết Bàn (Trường bộ kinh 16) nhưng nó cũng là một câu chuyện độc lập trong Tăng chi bộ kinh 7,22 (Bodhi 2012, p. 1010 ff.).

Khi nhà vua *Ajatasattu* (*A xà thế*), xứ Maghada (Ma-kiệt-đà), lúc bấy giờ rất hùng mạnh sau khi chinh phục được xứ Kosala, có ý muốn dấy binh chinh phạt dân Vajjin (Bạc-kỳ). Vua công bố: “Ta quyết chinh phạt dân Vajji này, đầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh; ta quyết làm cỏ dân Vajji; ta sẽ tiêu diệt dân Vajji; ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong». (Bodhi 2012, p. 1010), liền gửi một vị đại thần tới tham vấn đức Phật “Các bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng”. (Bodhi 2012, p. 1011). Sau khi nghe đức Phật phân tích 7 lý do vì sao dân Vajjin tiếp tục cường thịnh, không suy đồi và không thể bị đánh bại được, nhà vua từ bỏ ý định xâm lấn xứ Vajji. Và 07 bất thối đó là: (1) *Tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau*; (2) *Tụ họp trong niềm đoàn kết, giải tán trong niềm đoàn kết, và làm việc Tăng sự trong niềm đoàn kết*; (3) *Không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã ban hành thời xưa*; (4) *Dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Tỷ-kheo thượng tọa, những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lập trường, bậc cha của chúng Tăng, bậc thầy của chúng Tăng và nghe theo lời dạy của những vị này*; (5) *Không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác*; (6) *Dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp*; (7) *Dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.* (Bodhi 2012, pp. 1011–12).

Tất cả những hoạt động trên hướng đến một hệ thống được dựa trên sự thỏa hiệp mang tính chất bảo toàn, tìm kiếm để được hướng dẫn về các vấn đề hiện tại trong kinh nghiệm quá khứ (các trường

lão) và hướng giải quyết (“nguyên tắc Vajji cổ đã được ban bố thống nhất”), và bảo vệ những người cần và đáng được bảo vệ. Đức Phật thông báo với Vassakāra, rằng chính người đã dạy những người Vajji bày nguyên tắc trên. Vassakāra trả lời: “Đại sư Gotama, nếu người Vajjis chỉ mới quan sát được một trong những quy tắc không suy thoái, mà họ đã phát triển không ngừng, không suy giảm. Vậy điều gì sẽ xảy ra nếu họ được quan sát cả thấy? Thưa Đức Phật Gotama, Vua Ajātasattu Vedehiputta Magadha không thể lấy chiến tranh để thu phục Vajjis, ngoại trừ thông qua sự phản bội hay chia rẽ nội bộ” (Bodhi 2012, p. 1013).

Trên thực tế, Vassakāra đã thành công với chính sách ngoại giao (upalāpana) và gieo mối bất hòa (mithubheda) như chúng ta vẫn biết. Giả mạo cãi nhau với vua Ajātasattu thay vì đồng cảm đối với Vajjis, ông thả Magadha đến lãnh thổ Vajjian, và trong vòng ba năm là có thể hoàn toàn phá vỡ sự kết hợp của Liên bang. Quy tắc Phật đang bị lãng quên và Ajātasattu đã có một trận thắng dễ dàng (Malalasekera 1938a, p 846).

Đức Phật chắc chắn đã không đồng thuận việc sử dụng giải pháp quân sự để giải quyết xung đột. Chiến tranh hiếm khi là chính đáng (ngoại trừ với lí do phòng thủ); chiến tranh dẫn đến sự đau khổ của nhiều người và hầu như không bao giờ giải quyết được gì. Câu chuyện về cuộc xung đột trong làng Kasi giữa vua Pasenadi và Ajātasattu đã minh họa điều đó. Pasenadi cưới chị gái vua Tần Bà Sa La, cha Ajātasattu, và tặng cho cô ấy ngôi làng như một phần của hồi môn. Khi Ajātasattu giết cha mình, và mẹ ông qua đời vì đau buồn, Pasenadi đã trách Kasi vì cho rằng người giết cha mẹ không có quyền thừa kế. Ajātasattu tiến hành chiến tranh chống lại người chú của mình và đánh bại hẳn trong trận chiến. Đức Phật đã từng dạy: “*Tỳ Kheo, vua Ajātasattu Magadha có bạn bè ác, người đồng hành ác, đồng chí ác. Vua Pasenadi xứ Kosala có bạn bè tốt, đồng hành tốt, đồng chí tốt. Tuy nhiên, trong ngày này, các Tỳ kheo, Vua Pasenadi, sau khi bị đánh bại, sẽ có một giấc ngủ tồi tệ tối nay*” (SN 3.14, Bodhi 2000, p. 177). Tuy nhiên, vận mệnh trong chiến tranh thường xuyên thay đổi và vua Pasenadi cuối cùng đánh bại vua Ajātasattu tịch thu quân đội của ông và giữ ông ta làm tù binh. Đức Phật trả lời trong câu: “[...] *Kẻ ngu dại nghĩ may mắn đứng về phía anh ta / Chỉ do tội ác của anh ta chưa chín muồi, / Nhưng khi tới lúc thích hợp / Kẻ ngu*

*dại tất nhiên gánh chịu đau khổ. [...]*” (SN 3,15, Bodhi 2000, p. 178). Sau đó, sau khi Ajātasattu tuyên bố từ bỏ ngôi vị của mình, Pasenadi thả ông, gả con gái của mình cho ông ta để trở thành cô dâu người Vajirā, và được hồi môn một món quà cưới với cùng một ngôi làng Kasi (Malalasekera 1938a, p. 171-72). Rõ ràng để thấy chiến tranh chưa bao giờ là một hành động chính nghĩa, đặc biệt là dù cho kết quả cuối cùng như thế nào, sẽ vẫn có những vấn đề sâu sắc hơn cần được cân nhắc. Một là hành vi trái ngược của hai vua - Pasenadi và Ajātasattu. Nó có thể được so sánh với cuộc xung đột giữa chư thiên, đại diện cho cự và A tu la tương tự như sau. Như Tỳ Bodhi nhận xét trong phần giới thiệu của mình trong Kinh Tập A Hàm:

Trong kinh Phật chư thiên, huyền thoại Tāvatiṃsa vẫn luôn bị tấn công bởi các vị A tu la, những vị thần khổng lồ, đứa con của sức mạnh vật chất tuyệt vời và tham vọng bạo lực, người đã tìm cách chinh phục họ và chiếm quyền kiểm soát lãnh thổ của họ. Các Sakkasamṃyutta liên tục tấn công Thiên vương trong cuộc đấu tranh chống lại vị lãnh đạo của A tu la, Vepacitti và Verocana. Hai bên có thể được tượng trưng cho triết lý chính trị thay thế. Các nhà lãnh đạo ủng hộ A tu la cai trị bằng vũ lực và trả đũa chống lại kẻ thù; họ hợp lý hóa cơn giận và ca tụng quy luật đạo đức về “sức mạnh làm cho đúng.” Sakka, ngược lại, là viết tắt của nguyên tắc của sự công bình, sự kiên nhẫn đối với giặc ngoại xâm, và lấy từ bi làm gốc để thay đổi người làm sai (Bodhi 2000, pp. 86-87).

Quan sát thứ hai rút ra được là chiến tranh đến cuối cùng vẫn vô nghĩa vì chính nó không giúp giải quyết được gì. Điều này khá là thú vị, trong đó những nhận xét về chiến tranh trong Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali gồm: (i) Trường A Hàm: Digha-Nikaya; (ii) Trung A Hàm: Majjhima-nikaya; (iii) Tập A Hàm: samyutta-nikaya; (iv) Tăng Nhứt: Anguttara-nikaya; và (v) Khuddaka-nikaya rất giống với nhận xét về hành động liêu lĩnh (gambling) hiện tại, bởi chúng đều là sự không chắc chắn về kết quả hiện tại, và thứ hai, chúng đều để lại những ảnh hưởng sâu sắc với những người tham gia dù kết quả cuối cùng có ra sao đi chăng nữa. Chúng ta hãy so sánh các mô tả về sự nguy hiểm của hành động liêu lĩnh từ Kinh Thi Ca La Việt (DN 31) với kinh kể trên liên quan đến mâu thuẫn giữa vua Ba tư Nặc và vua A Sà Thế:

[...] việc dâng hiến sự may rủi của hành động liêu lĩnh là một con đường dẫn đến mất mát; [...] ‘theo Young, có sáu nguy từ việc dâng hiến sự may rủi trong hành động liêu lĩnh: người thắng sẽ tạo ra hận thù, kẻ thua thì tiếc nuối những thứ đã mất, giá trị của một người giảm đi, lời nói của một người không có thẩm quyền trong cuộc gặp, người sẽ bị coi thường bởi chính bạn bè và người đồng hành, người không được coi là đối tượng đáng mong chờ cho hôn nhân, và người đàn ông hành động liêu lĩnh không có cách nào để hỗ trợ vợ của anh ta. (Gethin 2008, pp. 131-32). Chiến thắng sinh hận thù, / Người bị đánh bại không thể có giấc ngủ bình yên. / Một giấc ngủ an yên ngủ thoải mái tồn tại, / Sau khi bỏ qua chiến thắng và thất bại. (SN 3.14, Bodhi 2000, p. 177)

Vì vậy, quan sát cuối cùng của Phật giáo là chiến tranh không phải là phương pháp để giải quyết xung đột nhưng kéo dài mãi mãi. Sự xâm lược và áp bức càng lớn, sự chống đối và chống lại áp bức càng lớn:

Kẻ sát nhân tạo ra kẻ sát nhân/ người chinh phục chính là một chinh phục gia/ Kẻ lạm dụng tạo ra kẻ lạm dụng / người đi chửi rủa chính là kẻ chửi rủa/ Thế nhưng theo qui luật nghiệp chướng, kẻ cướp bóc sẽ bị cướp bóc (SN 3,15, Bodhi 2000, p. 178).

Đức Phật đã chấp nhận sự tồn tại của các loại hình chính phủ khác nhau, và những thực tiễn đáng nghi ngờ mà chính phủ tham gia, như một thực tế của thời đại của Ngài. Tuy nhiên, điều này không bao giờ ngăn cản Ngài dạy về hình thức chính trị hoàn hảo và mục tiêu cuối cùng mà nó hướng tới. Nói một cách đơn giản, Đức Phật muốn một chính phủ dưới bất kỳ hình thức nào để phục vụ mục đích của nó (duy trì trật tự và bảo vệ người dân) và được giáo pháp dẫn đường. Để minh họa điều này, trước tiên chúng ta hãy chuyển sang bài kinh Khởi thế Nhân Bốn sau đó hãy đến bài kinh Đại Thiện Kiến Vương, mô tả lý tưởng của người cai trị - một Đấng Minh vương.

Kinh Khởi Thế Nhân Bốn (Aggañña sutta) (DN 27) là một văn bản rất đạt được trong nội dung mô tả - trong số những thứ khác - nguồn gốc của thế giới hiện tại, của xã hội với sự phân tầng thành bốn giai cấp (vanna), và của thể chế vương quyền, điều gì là quan trọng nhất cho cuộc thảo luận hiện tại. Bối cảnh cho câu chuyện là sự giải thể của hệ thống thế giới này, do kết quả mà hầu hết chúng sanh được tái sinh trong Quan Âm Thiên (“Sán lạn”).

‘Ở đó, họ tồn tại làm bằng tâm trí, nuôi dưỡng niềm vui, tự khai sáng, di chuyển xuyên không, luôn luôn đẹp đẽ. Họ giữ được như thế này suốt một thời gian rất dài. Rồi đến một lúc, [...] khi đến một thời điểm nhất định nào đó, sau một thời gian dài thế giới tiến hóa. Khi thế giới tiến hóa chúng sinh, phần lớn, rơi khỏi cảnh giới Sán lạn và đến thế giới này; và chúng tồn tại bằng tâm trí, nuôi dưỡng niềm vui, tự phát sáng, di chuyển xuyên không, luôn luôn đẹp đẽ. Họ giữ được như thế này suốt một thời gian rất dài.’ (Gethin 2008, p. 120).

Câu chuyện miêu tả một trạng thái hoàn hảo của sự tồn tại, nơi chúng sanh đều tự túc, và không có sự phân biệt giữa họ - không có nam và nữ, chúng sinh chỉ được tính là chúng sinh. Trạng thái hoàn thiện này sớm bắt đầu xấu đi. Bản chất của trái đất hình thành như da trên sữa sôi, và một người có khuynh hướng tham lam trở nên tò mò, nếm thử nó và bị khống chế bởi ái dục (taṇhā). Từ đó trở đi, tham ái tăng cường, nhiều điều xuất hiện, chúng sinh trở nên thô hơn và sự khác biệt của họ trở nên rõ ràng. Cuối cùng nam và nữ xuất hiện cùng với sự quan hệ tình dục. Sau đó gạo xuất hiện, có thể ăn được, mà không có cám hoặc trấu. Mỗi khi chúng sanh lấy gạo nấu cho bữa tối, gạo được giữ và nấu chín lại lần nữa để phục vụ bữa sáng. Một người lười biếng nào đó đã quyết định lấy đủ số gạo cho cả hai bữa ăn. Những người khác theo gương của anh ta và từ đó các phương thức lưu trữ thức ăn được phát minh ra. Như một hệ quả, lúa được trồng có cả trấu và cám, tuy nhiên những cây lúa đã được thu hoạch sẽ không mọc lại nữa. Đối mặt với tình trạng thiếu lương thực, con người đã quyết định chia những cánh đồng thành những thửa ruộng, và cũng từ đó, quyền sở hữu và tài sản được phát minh. Nhưng sau đó một cá nhân tham lam nào đó đã lấy cắp những phần gạo không thuộc về mình. Từ đó trở đi, lấy của không phải của mình, những hình phạt, nói dối, và sự trừng phạt cũng bắt đầu xuất hiện.

*‘Sau đó, con người lại tụ tập lại với nhau, than vãn, “Than ôi, tập quán xấu đã xuất hiện trong đám chúng sinh, và chắc chắn rằng những thứ đó ngày trước không tồn tại nhưng rồi hình phạt, nói dối, và trừng phạt cũng sẽ xuất hiện. Giả sử chúng ta đã đồng ý và tin tưởng một con người: ông có thể buộc tội bất cứ ai xứng đáng bị buộc tội, ông có thể khiến trách bất cứ ai xứng đáng bị khiển trách, ông có thể xua đuổi bất cứ ai xứng đáng để bị trục xuất, trong khi đó chúng tôi sẽ bàn giao một phần gạo cho anh ta.”*



‘Sau đó, chúng sanh sẽ tiếp cận những con người có vẻ ngoài sáng láng nhất, cuốn nhất và có tính chỉ huy nhất trong số họ và nói với anh ta: “Hãy đến, con người tốt, kết tội bất cứ ai xứng đáng để bị cáo, khiến trách bất cứ ai xứng đáng bị khiển trách, xua đuổi bất cứ ai xứng đáng được trục xuất, trong khi chúng tôi sẽ bàn giao một phần gạo cho bạn.” Và như đã đồng ý với yêu cầu của họ, mà bị cáo buộc bất cứ ai xứng đáng để bị buộc tội, bị khiển trách bất cứ ai xứng đáng được khiển trách, bị trục xuất bất cứ ai xứng đáng để được trục xuất, trong khi họ bàn giao một phần gạo cho anh ta. (Gethin 2008, p. 125)

Rõ ràng, câu chuyện dự tính khế ước xã hội giữa những người cai trị và các đối tượng. Với cách nhìn này cả nhà vua, và các đối tượng đều có quyền và bổn phận. Nhà vua được bầu dựa trên phẩm chất của cá nhân mình (uy tín, thành tựu đạt được), với mục đích phục vụ những người đã bầu anh ta, nhưng không có sự khác biệt đáng kể giữa ông và chúng sanh khác. Nói cách khác, sự khác biệt trong tầng lớp xã hội, chức vụ, quyền là hơi hợt và không có nền tảng vững chắc về sự khác biệt đáng kể giữa các chúng sanh, trái với yêu cầu của người Bà La Môn. Các đoạn sau đây từ Kinh khởi thế nhân bổn minh họa rõ điều này:

[...] “Mahāsammata” có nghĩa là “được sự đồng thuận của tất cả mọi người (Maha-jana-sammata)”; nó đã được “Đồng ý Great” đó là biểu hiện đầu tiên đã xuất hiện. “Thống trị (Khattiya)” có nghĩa là “chúa tể của các lĩnh vực (khattānaṃ pati)”; đó là biểu hiện thứ hai xuất hiện. “Vua (Rajan)” có nghĩa là “ông làm hài lòng (rañjeti) người khác bằng sự chân thật của mình”; là “Vua” đó là biểu hiện thứ ba xuất hiện. Bằng cách này, [...] dựa vào những biểu hiện từ xưa, vòng tuần hoàn của Thống trị xuất hiện trong thế giới chúng sanh-tạo thành từ những sinh vật như con người, không phải là các sinh vật khác, , không khác nhau về chủng loại, phù hợp với thực hành tốt, không thực hành xấu. Và vì sự thật là quan trọng nhất trên thế giới, cả ở tại đây và bây giờ và trong tương lai. (Gethin 2008, p. 125)

Đoạn trích dẫn vừa rồi đã giải thích một yếu tố quan trọng. Vai trò quan trọng của một vị vua là làm theo và hành động theo sự hướng dẫn đạo đức - những sự thật hoặc công bình (hay giáo pháp). Mối liên hệ giữa quyền lực của vua và pháp được giải thích trong khái niệm về người thống trị vũ trụ, cơ chế “một biến ý chí” –đấng Minh vương. Trong nhiều khía cạnh, các minh vương được mô tả

rất giống với Đức Phật. Cả hai đều có 32 dấu hiệu của một con người vĩ đại (mahāpurisa), cả hai đều độc đáo trên thế giới (không thể xuất hiện một bản thể tương tự cùng lúc), nghi thức tang lễ của họ phải được tiến hành theo cùng một cách, v.v. (Gokhale 1969, p. 737). Lý do cho sự giống nhau này là cả hai đều coi Giáo Pháp như hướng dẫn của họ. Dĩ nhiên Đức Phật nhận ra nó một cách toàn diện và minh vương chỉ ở một chừng mực nào đó cho bản chất trần tục của mình, nhưng dù sao Ngài ấy được gọi là dhammiko dhammarāja, “Một vị vua công bình, cai trị bằng Giáo Pháp”

*“Tỳ Kheo, ngay cả một chuyển luân thánh vương, một vị vua cai trị theo chánh pháp, không thể chuyển pháp luân nếu không có một vị vua đi trước” Khi điều này được khẳng định, một Tỳ-kheo nào đó nói với Thế Tôn: “Nhưng, thượng tọa, ai có thể là vị vua ở chuyển luân vương, người cai trị bằng chánh pháp?” ‘Đây là Giáo Pháp, Tỳ kheo,’ Thế Tôn nói. (AN 5,133, Bodhi 2012, p. 746)*

Chúng ta nhận thấy bản chất hướng chánh pháp của đấng minh vương trong những mô tả lịch sử về sự cai trị của ông. Theo vòng luân hồi (dấu hiệu về sự cai trị công bình), kinh vua Đại Sư Hống thực hiện cuộc hành quân với quân đội gấp bốn lần, đầu tiên đi về phía Đông và sau đó đến hướng khác. Ở khắp mọi nơi ông được chào đón với niềm hân hoan của những người cai trị địa phương, người đã sẵn sàng chấp nhận uy quyền của ông và yêu cầu sự giảng dạy của ông. Vua Đại Sư Hống thuyết giảng cho họ các hình thức của năm giới để cho phép họ duy trì quyền lực:

Vua Mahāsudassana nói: “Đừng giết chúng sinh. Đừng lấy những gì là không thuộc về mình. Đừng thương thức trong tà dâm. Đừng nói dối. Không uống rượu say. Cai trị như cách bạn đã cai trị.” Và thế là các hoàng tử đối thủ ở phía đông đều vâng phục vua Đại Sư Hống. (DN 17, Gethin 2008, p. 101)

Đó là một sự khác biệt hoàn toàn với nghệ thuật chính trị thường được hiểu, khi mà đường biên giới thường thay đổi cách thức và đạo đức không phải là cái gì đó nhà cầm quyền phải bận tâm. Trong cuốn kinh đó người ta có thể tìm thấy một số thuật ngữ mô tả khoa học về người có địa vị, thường là trong một bối cảnh miệt thị. Có khattadhamma hoặc khattavijjā (“khoa học của những người cai trị”), daṇḍanīti, và nītisattha. Nó được mô tả như tiracchāna

vijjā - một nghệ thuật thấp, một giả khoa học và nghề nghiệp sai - micchājīva (Goyal 2002, p 129, Rhys Davids và Stede 1972, p 303..). Từ điển PTS cho chúng ta một mô tả về khattavijjavādin, “một trong những người tham gia vào khoa học cai trị”: “thậm chí phải trả giá bằng giết chết cha và mẹ là để thỏa mãn mong muốn giàu có của bản thân” (. Rhys Davids và Stede 1972, p 232) . Không cần phải lặp lại nhiều lần vì định nghĩa này đã định nghĩa một cách chính xác trường hợp của đức vua Ajātasattu.

Đức Phật không chấp nhận điều này và thiết lập mục đích lý tưởng cho sự tồn tại của nhà vua và nhà nước trong mô hình của cakkavattin. Những gì được mô tả ở đây, trong câu chuyện của Mahāsudassana, là một cuộc chinh phục đạo đức, trong đó người chỉ cai trị chinh phục trái tim và khối óc của người dân, những người luôn sẵn sàng trở thành thần dân của ông. Cuối cùng, trong lý thuyết chính trị phát triển trong Nikayas, chức năng của nhà nước là bảo vệ và thực hiện chánh pháp. Lý tưởng này, đã tác động được đến những đơn vị nhỏ nhất thông qua các tu viện địa phương, chắc chắn được dùng để kiểm soát những hành động ngông cuồng và đầy nghi vấn của những nhà cầm quyền. Trong ý nghĩa này Phật giáo và Giáo hội Phật giáo từng là nhân tố tinh thần tinh tế chi phối sự cân bằng với sức mạnh quân sự, chính trị và kinh tế của nhà nước (Gokhale 1969, p. 738). Tuy nhiên, rất khó để phân biệt một cách rạch ròi giữa chính trị và tinh thần, giới và pháp để đến cuối cùng được kết nối với nhau, và Đức Phật đã rất cố gắng để xây dựng các giáo hội Phật giáo với mục đích tạo ra những xã hội thu nhỏ tuân theo mô hình hoàn hảo để bắt chước xã hội ở tầm lớn hơn. (Nakamura 1999, p. 88).

Chức năng chính của giáo hội Phật Giáo là để cung cấp một môi trường tinh thần (hoặc “trường” - khetta) để thực hành tu tập đạt đến sự giác ngộ. Nhưng Giáo hội Phật giáo cũng có những vai trò gián tiếp khác cho xã hội. Đức Phật luôn luôn giảng giáo để những nhà tu hành không thực hiện phương thức tu khổ hạnh nơi rừng rậm và cắt đứt các mối liên hệ với xã hội. Chính xác đó là nỗ lực của Đề Bà Đạt Đa với ý định gây ra chia rẽ trong Tăng đoàn. Đề Bà Đạt Đa đã yêu cầu năm quy định được thực hiện bắt buộc đối với tất cả các tu sĩ nam nữ: (1) Tất cả Tỳ-kheo nên sống cuộc sống của họ trong rừng, (2) rằng họ nên chấp nhận không được mời đến các bữa ăn, nhưng sống hoàn toàn vào bố thí thu được bằng cách ăn xin, (3) rằng họ nên chỉ mặc áo

choàng làm bằng vải vụn bỏ đi và chấp nhận không có áo choàng từ giáo dân, (4) rằng họ phải cư ngụ dưới chân một cây và không được dưới một mái nhà, (5) rằng họ nên tránh hoàn toàn cá và thịt.

Đáp lại, Phật dạy rằng, bất cứ ai muốn đều có thể tuân theo các điều lệ trên ngoại trừ việc phải tu tập dưới một gốc cây trong mùa mưa-tuy nhiên những quy luật trên là không bắt buộc. Sự từ chối này đã làm thỏa mãn Đề Bà Đạt Đa, ông ta đã lan truyền với phe phái của mình rằng Đức Phật đã bị cám dỗ bởi phú quý và sa hoa. (Malalasekera 1938b, tr. 1109)

Tuy nhiên, lí do mà Đức Phật từ chối khá rõ ràng. Ngài tưởng tượng Tăng, và xã hội mà tổ chức đó, trong mối quan hệ tương hỗ - cả hai đều nhận và cho đi một cái gì đó của nhau. Xã hội cung cấp cho Tăng thức ăn, thuốc men, quần áo, chỗ ở, v.v... Tăng, về phần mình, thực hiện thuyết pháp giảng giải để có một cuộc sống đủ đầy, một xã hội đạo đức và làm sao để tích đức cho kiếp sau. Nhưng nó cũng có thể là một cái gì đó nhiều hơn nữa. Tăng đoàn là một ví dụ điển hình hoặc vi mô hình của xã hội lý tưởng.

Rất nhiều đặc tính đã chỉ ra sự nỗ lực để “quay ngược kim đồng hồ”, hay nói nôm na, để khôi phục lại mọi thứ sang một trạng thái tốt hơn, được mô tả bởi các sutta Aggañña. Trong thời gian trước khi sự cần thiết của việc bầu vua, không có lưu trữ thực phẩm, không cần đun nấu, không có sở hữu tư nhân, không có sự trừng phạt bằng vũ lực, v.v... Khi chúng ta nhìn vào giới luật, những điểm tương đồng là đáng chú ý. Tăng Ni phải chấp nhận với tài sản tối thiểu, phân bố đều, vì vậy không có sự bất bình đẳng, họ không lưu trữ các thực phẩm (ngoại trừ một thời gian hạn chế trong quá trình bệnh tật), không nấu ăn, tầm vóc của họ dựa trên uy tín cá nhân gắn liền với những thành tựu trên đường. Các giáo pháp cũng rất nghiêm khắc trong việc giữ gìn hòa bình bên trong và ngoài. Hiện tại không có nhục hình và không có hình phạt buộc tội - các thủ tục trừng phạt chỉ được thiết lập sau khi các Tỳ kheo và Tỳ kheo ni nhận ra lỗi lầm của mình và chính thức nhận tội. Tất nhiên khó có thể nói rằng Saṅgha đóng vai trò như một mô hình cho một xã hội nói chung, bởi vì nó phụ thuộc vào mà xã hội rất dễ sản xuất của cải vật chất (thực phẩm, quần áo, v.v...), và giữ gìn chánh pháp, lựa chọn những cá nhân hướng về tâm linh. Có lẽ đó là như vậy, nhưng nó không có nghĩa, rằng Tăng đoàn không thể đóng vai trò như một nguồn cảm hứng cho xã hội chỉ đạo và chính thể. Và là một trong những ví dụ

chính xác về vai trò của các cá nhân. Xã hội chỉ có thể là tốt và các thể thức chính trị có thể được thay đổi đều phải bắt đầu từ việc thay đổi của các cá nhân.

Bài học thứ hai liên quan đến khía cạnh tổ chức của giáo hội, mà trong một khía cạnh quan trọng tương tự như việc tổ chức một Gana-giáo hội. Chúng ta hãy xem lại Bảy quy tắc không suy giảm, lần này dành cho các nhà sư Phật giáo:

(1) “Miễn là các Tỳ kheo gặp mặt thường xuyên và thường xuyên tổ chức các hội nghị, [...] (2) “Miễn là các Tỳ kheo hội họp trong hòa bình, kết thúc hội họp trong yên bình và thường tổ chức các buổi nghi lễ Phật Giáo trong hòa bình [...] (3) “Các Tỳ kheo không ban hành các nghị định chưa được thông qua và không bác bỏ những nghị định đã được thông qua, thực tu và thực hành theo các quy tắc theo chuẩn mực đã được quy định, [...] (4) “Tỳ kheo phải kính trọng, tôn trọng đối với những Tỳ kheo lớn tuổi hơn, nhiều kinh nghiệm hơn, nhiều năm tu tập hơn, tuân theo và cân nhắc học tập theo những lời chỉ dẫn Phật Pháp của họ, [...] (5) Tỳ kheo không để những nhục dục phát sinh dẫn đến vòng lặp luân hồi [...] (6) Các Tỳ Kheo vẫn phải hài lòng với việc sống tu tập trong rừng, [...] (7) “Miễn là các Tỳ kheo mỗi cá nhân thiết lập và giữ gìn chánh niệm thường xuyên [toàn tâm toàn ý]: Làm thế nào để các Đại Sư với cốt cách tốt chưa đến đây sẽ đến nơi đây, và làm thế nào để các đại sư với cốt cách tốt đã ở đây có thể được thoải mái an yên?’ chỉ có sự phát triển dành cho họ, không thể có suy thoái. (AN 7,23, Bodhi 2012, pp. 1013-1014)

Chúng ta có thể lưu ý rằng các quy định này rất giống với những quy luật đã được trao cho người Vajjis; thực tế thì ba điều đầu tiên là giống hệt nhau. Hình thức Gana-Tăng của tổ chức xã hội và chính trị, với hội đồng thường xuyên, thảo luận và bỏ phiếu, cũng là một bài học quan trọng đối với việc tái tạo cơ cấu của xã hội nói chung cũng như các mối quan hệ quốc tế. Như chúng ta đã thấy trong trường hợp của Vajjis, ý định phá hủy thể chế chính trị của kẻ địch vẫn có thể thành công, nhưng các bài học quan trọng ở đây là – khi không có các mối nguy từ kẻ thù- thì đây là một thể chế chính trị trong đó các thành viên đều được tham gia điều hành một cách chủ động và nhìn chung có rất nhiều những phẩm chất phát triển bền vững. Chúng ta có thể đề cập đến cảm giác được tôn trọng ý kiến và trách nhiệm đối với xã hội bằng cách tích cực tham gia xây dựng, giảm nguy cơ bị lệ thuộc vào sai lầm từ góc nhìn xã hội hay chính trị của

một cá nhân nào dẫn đến sự suy sụp, và nhìn chung hướng tiếp cận này hướng đến sự đàm phán những khác biệt bằng các buổi hội nghị, hội thảo, thay vì những cuộc đàm phán bí mật hay những hoạt động quân sự- và đây có thể là bài học quan trọng cho hợp tác quốc tế.

### 3. THUYẾT GIẢNG PHẬT PHÁP ÁP DỤNG VÀO CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ

Phần còn lại của cuộc thảo luận sẽ được rút gọn những ý chính vì hạn chế về số lượng từ. Điều quan trọng nhất cần lưu ý là ý tưởng chính trị trong Nikayas được tích hợp chặt chẽ với các giáo lý tổng quát. Những điều sẽ được thảo luận ở đây là sự quan sát về một thuộc tính chung cơ bản của tất cả con người và trên thực tế của tất cả chúng sinh (*satta*) kết nối với kinh nghiệm phổ quát về đau khổ do sa-bát, sự nhận thức về bản chất liên quan sâu sắc của thực tại và vai trò của sự thật.

Không có gì tóm tắt chính xác tính chất chung của chúng sinh hơn những câu này từ Pháp Cú:

Tất cả run rẩy trước bạo lực; tất cả đều sợ chết. Đặt mình vào vị trí của người khác, người ta không nên giết chóc hay khiến người khác giết chóc. Tất cả run rẩy trước bạo lực; cuộc sống là đáng quý với tất cả. Đặt mình vào vị trí của người khác, người ta không nên giết chóc hay khiến người khác giết chóc. (DHP 129-130, Buddharakkhita 1985, p. 30)

Mặc dù có những lời nói bằng tiếng Pali mô tả một con người (*purisa*, *puggala*), thuật ngữ được ưa chuộng hơn cả là từ “chúng sinh” - *satta*, như trong đoạn trích dẫn trên. Sự lựa chọn như vậy nhấn mạnh thực tế rằng tất cả con người về cơ bản là giống nhau, chia sẻ cùng một khát vọng, khó khăn và nỗi sợ hãi. Thuật ngữ *satta*, cũng đòi hỏi mở rộng một cách hợp lý lĩnh vực quan tâm của con người vượt xa cõi người vào thế giới tự nhiên. Trên bình diện chính trị, các chủng loại “chúng sinh” cung cấp các công cụ để thoát khỏi những cạm bẫy của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, nơi người ta khăng định sự ưu thế của dân tộc bằng hận thù và phỉ báng các quốc gia khác. Từ quan điểm này Phật giáo bác bỏ mọi khái niệm liên quan đến ưu thế vốn có dựa trên các quốc gia, và tất cả những sự phân tầng xã hội gắn liền với nơi sinh ra, sự giàu có, giáo dục chính quy hoặc, nói chung, quyền lực. Các phân tầng chỉ Phật giáo duy trì được dựa trên những thành tựu tích cực cá nhân đạt được - về mặt đạo đức.

Ý tưởng về tình bằng hữu giữa tất cả chúng sanh khi mà họ vẫn đang luẩn quẩn trong vòng sinh tử luân hồi được thực hành bằng từ bi hỷ xả (brahmavihāra), còn gọi là “vô lượng” thiền định, nơi mà cả thế giới chỉ còn tràn ngập trong tâm nghiệm yêu thương (Metta), từ bi (Karuna), niềm vui vị tha (muditā), và xả (upekkhā) (Xem ví dụ AN 4,190, Bodhi 2012, p. 560). Lòng nhân ái được mô tả trong bài kinh Metta của Suttanipāta:

[...] Cầu cho toàn thể chúng sanh sống trong an lành và an yên, / và trái tim của họ được ngập tràn trong tình yêu với bản thân họ. / Dù cho bất cứ lúc nào cũng có thể là hơi thở cuối cùng của cuộc sống / cho dù họ là yếu đuối hoặc rất mạnh mẽ, / không có ngoại lệ, dù cuộc sống dài hay ngắn, / hoặc trung bình, hoặc là lớn hay nhỏ, / hoặc dày đặc, hoặc hữu hình hay vô hình / hoặc cho dù họ sống xa hoặc gần, / những người đang ở đây, những người đang tìm kiếm sự tồn tại- / cầu cho toàn thể chúng sanh an lạc với bản thân mình. (Sn 145-147, Laurence Khantipalo Mills năm 2015, p. 48)

Bài giảng còn lại, quan trọng nhất gắn liền với khái niệm tương đồng của tất cả chúng sanh là Thập Nhị Nhân Duyên, giáo huấn về duyên khởi. Nó thường được trình bày như là một danh sách mười hai-yếu tố mô tả các yếu tố chịu trách nhiệm về tính luân hồi của sự tồn tại, nhưng ở đây chúng tôi đang quan tâm đến hình thức trừu tượng của nó:

Khi cái này tồn tại, cái kia xuất hiện; cái này phát sinh, cái kia xuất hiện. Khi điều này không tồn tại, cái kia sẽ không xuất hiện; với sự chấm dứt này, cái kia kết thúc. (SN 12.37, Bodhi 2000, p. 575)

Ý nghĩa của khái niệm này là rất sâu sắc trừu tượng cho việc giảng dạy Phật giáo, và không thể được khai thác hết ở đây. Trong khía cạnh xã hội và chính trị có nghĩa là chúng ta đều kết nối với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Nó không chỉ áp dụng cho các chúng sanh (sattaloka), mà còn với thế giới (môi trường và các sinh vật - bhājanaloka). Nó không chỉ có nghĩa là chúng ta nên đối xử với nhau (có thể là cá nhân, công ty hoặc quốc gia) như các đối tác, mà ta không có lựa chọn nào khác ngoài tình cảm yêu thương. Liên kết này của thế giới được nhìn thấy một cách rõ ràng và là rất cần thiết cho thế giới ngày nay, ví dụ như trong các hiện tượng môi trường, nhân khẩu học hoặc kinh tế.

Nhưng các đối tác cần phải tin tưởng lẫn nhau. Ở đây chúng ta đã tìm thấy tuyên ngôn đúng (sammāvācā). Khía cạnh chính của bài phát biểu chân chính là nói lên sự thật, đó là để nói rằng đó là phù hợp với thực tế khách quan và hành động của mình và ý định. Ngoài ra còn có ba khía cạnh khác của chánh ngữ: cố gắng không nói thô lỗ với các đối tác đang đối kháng, tránh từ bài phát biểu gây chia rẽ mà người ta gây ra các cuộc tranh cãi và chia rẽ, và kiềm chế những lời nói nhàn rỗi hoặc không cần thiết. Cho dù chúng ta nói về cá nhân hay quốc gia, không thể có niềm tin, nếu không có nỗ lực chung và không tôn trọng lẫn nhau (chỉ có sự xuất hiện của lòng tin và tôn trọng) khi không có hình thức nào thích hợp của truyền thông.

#### 4. GIÁ TRỊ CỦA GIÁO LÝ PHẬT GIÁO CHO CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ TRONG THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Chúng ta hãy tóm tắt ngắn gọn một số nguyên lý liên quan đến việc giảng dạy Phật giáo về các khía cạnh xã hội và chính trị của hoạt động của con người. Khi quan tâm đến các cá nhân, Phật giáo nhấn mạnh đến nhu cầu phát triển bản thân và nền tảng đạo đức của các tương tác giữa người và người, dựa trên nhận thức về tính phổ biến và sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng sinh. Trong khía cạnh xã hội, các cá nhân nên thể hiện thái độ chủ động, tham gia. Quan hệ của họ nên được xây dựng trên sự tin tưởng và tôn trọng người khác, bằng phương tiện của sự thật.

Đối với nhà nước và các chủ thể xuyên cá nhân khác, Nikāyas nhắc nhở rằng họ có trách nhiệm đối với các thành viên của mình. Sự khác biệt xã hội về sự giàu có, giáo dục, địa vị hoặc tiếp cận với chăm sóc sức khỏe nên được giảm thiểu càng nhiều càng tốt. Bài học này đến từ tổ chức của Phật giáo Saṅgha, cũng như từ bài kinh Aggañña, khi ở trong trạng thái hoàn thiện, chúng sinh chỉ được tính là chúng sinh, không có sự khác biệt, định kiến hay bất bình đẳng. Ngoài ra, trong hoạt động của Tăng đoàn, chúng ta có thể tìm thấy những bài học mà một tổ chức minh bạch, dựa trên sự thật, các hội họp, các thỏa hiệp, đàm phán và thảo luận thường xuyên diễn ra, sẽ được tìm kiếm. Ngoài ra còn có một luận điểm mạnh mẽ rằng chiến tranh (hoặc tổng quát hơn - cuộc xung đột) cuối cùng sẽ không bao giờ giải quyết được điều gì cả. Các bài học khác là những bài học dành cho cá nhân. Phải có một nền tảng đạo đức cho việc hành động, đan xen với nhận thức về tính phổ biến và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả giống loài.



Nó cần nhấn mạnh rằng, khác xa với một giấc mơ không tưởng của một người duy tâm, các yếu tố của các giáo lý đã nói ở trên và đang được thực hiện trong các tổ chức khác nhau trong thế giới đương đại. Tại châu Âu, sau hai cuộc chiến tranh thế giới thảm khốc, đã khao khát về một nền hòa bình lâu dài. Cộng đồng than và thép châu Âu (ECSC) là một sáng kiến của Robert Schuman nhằm điều chỉnh tập trung việc sản xuất tài sản nói trên tại sáu quốc gia châu Âu. Mục tiêu chính của dự án, bên cạnh những lợi thế kinh tế, là hợp nhất chặt chẽ các quốc gia đối thủ truyền thống để khiến cho chiến tranh không chỉ đơn thuần là không thể tưởng tượng mà còn không thể về mặt vật chất (Ấn danh 2016). Ý tưởng đã chứng minh thành công và nhường chỗ cho sự hình thành Liên minh châu Âu (EU). Là một tổ chức phải đàm phán về lợi ích, nguyện vọng và quan điểm thế giới của 28 quốc gia, EU không có lựa chọn nào khác ngoài việc trở thành một cơ quan chính trị công khai, dựa trên luật lệ - do đó, EU đặt ra một giai đoạn trên đó các quốc gia mạnh và yếu có sự bình đẳng bằng cách tuân theo một bộ quy tắc chung đã được thống nhất (sân chơi cấp độ cấp độ). EU cũng chứng minh rằng một cơ quan chính trị xuyên quốc gia (không giống như gaṇa-saṅgha) có thể trở nên khá mạnh, tuy nhiên trong trường hợp này không phải bởi sức mạnh quân sự, mà bởi sức mạnh thể chế và kinh tế.

Họ đã và đang là những tổ chức khác thể hiện những phẩm chất phản ánh những giáo lý trong Nikāyas. Các tổ chức có thể đóng vai trò là một ví dụ là Liên minh các quốc gia và các quốc gia kế thừa, Liên hiệp quốc và các tiểu bang. Vai trò của họ là cung cấp một diễn đàn đàm phán để giải quyết xung đột, và qua đó để tạo điều kiện cho hòa bình và hợp tác quốc tế. Các kết quả có thể được mô tả là hỗn hợp, nhưng nhìn chung là tích cực. Đó chắc chắn là một hiện tượng đương đại, rằng phương pháp gây áp lực chính trị và kinh tế, hoặc một cuộc chiến tranh lại được ưa thích hơn trong cuộc xung đột quân sự mở. Khi xảy ra chiến tranh, hiếm khi xảy ra chiến tranh mở rộng lãnh thổ - một hình thức xung đột quân sự tiêu chuẩn trong quá khứ. Dường như các quan sát của Phật giáo liên quan đến chiến tranh, cuối cùng đã được thực hiện bởi các xã hội đương đại.

Tương lai sẽ được xác định bởi nhu cầu ngày càng tăng cao của việc nhận thức được sự tương đồng và tương hỗ lẫn nhau ở cấp độ các quốc gia đơn lẻ và giữa các quốc gia cá nhân với nhau. Dân số thế giới đang ngày càng tăng cao, cùng với sự hội nhập thị trường

và những thách thức về hệ sinh thái đã khiến cho điều đó trở nên thiết yếu. Trong thời gian gần, chúng ta sẽ phải đối mặt với những khó khăn như di cư hàng loạt, luân chuyển lực lượng lao động, cần nhân công bên ngoài, xây dựng những mô hình hoạt động bền vững cho các công ty đa quốc gia, chất lượng và số lượng thực phẩm, nước uống, thay đổi khí hậu, và khí thải, v.v... Những vấn đề trên về bản chất đều mang tính toàn cầu, và cần phải được giải quyết với thái độ kiên quyết của giáo pháp Phật giáo bởi toàn bộ chúng sanh. Trên bình diện chính trị, việc đó đòi hỏi một tập hợp các quy tắc chuẩn mực có thể áp dụng trên toàn cầu và vì lợi ích chung của toàn bộ chúng sanh và môi trường. Tuy nhiên cần phải nhớ rằng những quy tắc đó sẽ không phù hợp để d. Ở cấp độ cá nhân mà họ gọi cho cuộc sống chánh niệm, với nhận thức rằng cách tiêu thụ hàng hóa, những điều tôi đề cao hay thể hiện sức mạnh của bất cứ quốc gia nào, lấy trường hợp của khối liên minh Châu Âu như một ví dụ minh họa. Còn trên phương diện cá nhân, nó nhắc nhở về chánh niệm, mọi chúng sinh đều phải ý thức được rằng cách mà ta sử dụng hàng hóa, những thứ ta chọn để mua, phương tiện di chuyển ta chọn để sử dụng và những quyết định hàng ngày khác đều một cách trực tiếp hay gián tiếp có ảnh hưởng đến các chúng sinh khác.

Hướng đi này dường như là tất yếu trong bối cảnh hiện tại của muôn loài, nhưng chúng ta phải lựa chọn việc thực hiện, nắm lấy nó một cách tích cực và định hình nó theo tinh thần Nikayas, hay để chống lại nó. Toàn cầu hóa là một quá trình liên tục, những khó khăn thử thách sẽ luôn xuất hiện, mà trong đó sẽ ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến các nhóm xã hội. Một số tìm cách chống lại nó bằng cách đưa ra luận cứ cho ý thức hệ chủ nghĩa biệt lập và chủ nghĩa dân tộc. Điều này có thể được minh họa bằng việc bỏ phiếu Brexit ở Anh, phong trào “Nước Mỹ là trên hết” ở Mỹ, hoặc làn sóng của các chính phủ dân tộc chủ nghĩa trong EU. Đó không phải là cách chắc chắn cách để giải quyết những thách thức trong tương lai và nếu có sẽ giành chiến thắng trong tương lai xa. Tuy nhiên, quan điểm Phật giáo mang lại những đề xuất ổn định và có thể dự đoán được tương lai, nhờ đó mà các quốc gia có thể thảo luận mục tiêu cùng nhau và dựa trên các quy tắc họ đã đặt cùng với các quốc gia khác ví dụ như nguyên tắc bình đẳng như những đối tác không phải như kẻ thù.